DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1902 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 09 ***tháng 10 năm 2023***

của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**

Phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng

Laboratory: ***Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)***

Civil Engineering Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: ***Directorate for Standards, Metrology and Quality***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: ***Civil – Engineering***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Thái Hùng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Trần Ngọc Sâm***	Các phép thử được công nhận của PTN Xây dựng/ *All accredited tests of Civil - Engineering Testing Laboratory*
2.	***Nguyễn Minh Nhật***	
3.	***Trần Văn Hùng***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 004**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* : **09/08/2025**

Địa chỉ/ *Address*: **49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm/*Location:* **Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại/ *Tel*: **0251 383 6212** Fax: **0251 383 6212**

E-mail: **rq.tn@quatest3.com.vn** Website: **www.quatest3.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu Xây dựng

Field of testing: Civil – Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Xi măng** ***Cement***	Xác định hàm lượng $C_4AF + 2C_3A$ Phương pháp tính toán *Determination of Tricalcium aluminate ($C_4AF + 2C_3A$)* *Calculation method*	-	TCVN 141:2008 và/*and* TCVN 6067:2018
2.		Xác định độ giãn nở trong môi trường sunphat *Determination of Length change exposed to sulfate solution*	± 17,5 %	TCVN 7713:2007
3.	**Phụ gia cho bê tông xi măng poóc lăng** ***Chemical admixture for Portland cement***	Xác định hàm lượng chất khô *Determination of dry materials content*	Đến/*to*:100%	TCVN 8826:2011
4.		Xác định khối lượng riêng *Determination of Density*	(0,800~1,350) g/cm^3	TCVN 8826:2011
5.		Xác định hàm lượng ion clo *Determination of Chloride ion content*	-	TCVN 8826:2011
6.	**Cát nghiền cho bê tông** ***Crushed sand***	Xác định hàm lượng hạt sét *Determination of Clay content*	Đến/*to*:100%	TCVN 344:1986
7.		Xác định thành phần cỡ hạt *Determination of Particle size*	-	TCVN 7572-2:2006
8.	**Bê tông nhựa** ***Asphalt concrete***	Xác định độ ổn định còn lại *Determination of Remaining Stability*	Đến/*to*:100%	TCVN 8860-12: 2011
9.		Xác định độ rỗng dư *Determination of Air voids*	-	TCVN 8860-9:2011
10.	**Bê tông nhẹ** ***Lightweight concrete***	Xác định kích thước cơ bản *Determination of Dimension*	Đến/*to*: 3 m	TCVN 9030:2017
11.		Kiểm tra ngoại quan *Appearance examination*	-	TCVN 9030:2017
12.	**Vữa xây dựng (không co)** ***Construction mortar (Non-shrink)***	Xác định cường độ nén *Determination of Compressive strength*	Đến/*to*: 125 MPa	TCVN 9204:2012
13.		Xác định độ thay đổi chiều dài của vữa đã đóng rắn (sau 28 ngày) *Determination of Length change of harden mortar (after 28 days)*	-	TCVN 9204:2012
14.		Xác định độ chảy *Determination of Flow*	-	TCVN 9204:2012
15.		Xác định độ chảy sau 30 phút *Determination of Flow after 30 mins*	-	TCVN 9204:2012
16.		Xác định độ tách nước *Determination of Water bleeding*	-	TCVN 9204:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Vữa/keo dán gạch** ***Grouts and adhesive***	Xác định biến dạng ngang *Determination of Transverse deformation*	-	TCVN 7899-2:2008
18.	**Tấm thạch cao** ***Gypsum boards***	Xác định độ biến dạng ẩm *Determination of Humidified deflection*	-	TCVN 8257-5:2009
19.		Xác định độ kháng nhổ đinh *Determination of nail pull resistance*	-	TCVN 8257-4:2009
20.		Xác định độ hấp thụ nước bề mặt *Determination of Surface water absorption*	-	TCVN 8257-7:2009
21.		Xác định độ hút nước *Determination of Water absorption*	-	TCVN 8257-6:2009
22.	**Vật liệu, sản phẩm tiếp xúc với lửa, nhiệt** ***Materials, products exposed to fire, heat***	Xác định tính không cháy *Determination of Non-combustibility*	-	ISO 1182:2020
23.	**Vật liệu chống thấm cho bê tông không ở dạng tấm trải** ***Waterproofing materials for concrete not in the form of sheets***	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt *Determination of Tensile strength and elongation at break*	Đến/*to*: 1200 %	ASTM D412-16 (2021)
24.		Xác định cường độ bám dính *Determination of Adhesion strength*	Đến/*to*: 6,5 MPa	ASTM D7234-21 ASTM D4541-22
25.		Xác định cường độ chịu xé *Determination of Tear strength*	-	ASTM D624-00 (2020)
26.		Xác định độ cứng Shore A *Determination of Shore A hardness*	-	ASTM D2240-15 (2021)
27.		Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày *Determination of Water impermeability at 1,5 bar for 7 days*	-	BS EN 14891:2017
28.	**Ván lát sàn** ***Laminate floor covering***	Xác định độ mài mòn (chỉ số IP) *Determination of Abrasion resistance (IP-value)*	-	BS EN 13329:2016 Annex E
29.	**Thanh trương nở** ***Waterstop***	Xác định khối lượng thể tích *Determination of Relative density*	-	ASTM D71-94 (2019)
30.		Xác định độ trương nở (hút nước) *Determination of Change in volume*	-	ASTM D471-16a (2021)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính** ***Modified bituminous waterproofing membranes***	Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt *Determination of Load and elongation at break*	Đến/*to*: 300 %	TCVN 9067-1:2012
32.		Xác định độ bền chọc thủng động *Determination of Dynamic puncture resistance*	(2,5~4,0) J	TCVN 9067-2:2012
33.		Xác định độ bền nhiệt *Determination of Temperature stability*	-	TCVN 9067-3:2012
34.		Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh *Determination of Water permeability at hydrostatic pressure*	-	TCVN 9067-4:2012
35.	**Gạch đất sét nung** ***Burn clay brick***	Xác định kích thước cơ bản *Determination of Dimensions*	-	TCVN 6355-1:2009
36.	**Gạch gốm** ***Ceramic tiles***	Xác định độ thôi Chì (Pd) và Cadmium (Cd) *Determination of Lead (Pb) and Cadmium (Cd) given off*	Pb: 0,030 mg/dm^2 Cd: 0,015 mg/dm^2	ISO 10545-15:2021
37.		Xác định độ bền băng giá *Determination of Frost resistance*	-	TCVN 6415-12:2005 ISO 10545-12:1995/Cor 1:1997
38.		Kiểm tra sự khác biệt nhỏ về màu *Determination of Small colour difference*	-	TCVN 6415-16:2016 ISO 10545-16:2010
39.		Xác định khối lượng thể tích *Determination of Bulk density*	-	ISO 10545-3:2018
40.		Xác định độ bền va đập *Determination of Impact resistance*	-	TCVN 6415-5:2016 ISO 10545-5:1996/ Cor 1:1997

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*
- BS EN: Tiêu chuẩn Liên hiệp Anh và châu Âu/ *British Standard European Norm*